

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.134.584.520</b>	<b>19.708.123.959</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>2.127.372.907</b>	<b>4.393.312.100</b>
1 Tiền	111		2.127.372.907	4.393.312.100
2 Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	5.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.962.129.960</b>	<b>3.367.623.498</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.910.948.728	3.525.603.043
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		328.930.500	70.000.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	43.690.213	129.210.556
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(321.439.481)	(357.190.101)
8 Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	9	<b>5.572.439.953</b>	<b>6.867.471.971</b>
1 Hàng tồn kho	141		6.543.968.210	7.871.706.887
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(971.528.257)	(1.004.234.916)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>472.641.700</b>	<b>79.716.390</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472.641.700	71.099.300
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.617.090
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.227.864.171</b>	<b>1.395.774.501</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.072.000</b>	<b>43.072.000</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216		75.072.000	43.072.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	-
<b>1 Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	10	-	-
- Nguyên giá	222		1.009.219.000	1.009.219.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.009.219.000)	(1.009.219.000)
<b>2 Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>758.112.153</b>	<b>890.607.335</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(241.887.847)	(109.392.665)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>394.680.018</b>	<b>462.095.166</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		394.680.018	462.095.166
2 Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>21.362.448.691</b>	<b>21.103.898.460</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.828.587.805</b>	<b>5.842.612.796</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.828.587.805</b>	<b>5.842.612.796</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.964.517.803	5.480.327.833
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		605.200	70.174.360
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	163.184.491	132.861.582
4 Phải trả người lao động	314		232.249.516	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	33.267.235	87.874.461
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		434.763.560	71.374.560
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>DVỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.533.860.886</b>	<b>15.261.285.664</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>15.533.860.886</b>	<b>15.261.285.664</b>
<b>1 Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14a	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	14a	1.890.000.000	1.890.000.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	962.203.411	962.203.411
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>14a</b>	<b>2.681.657.475</b>	<b>2.409.082.253</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.309.082.253	1.309.082.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.372.575.222	1.100.000.000
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>21.362.448.691</b>	<b>21.103.898.460</b>

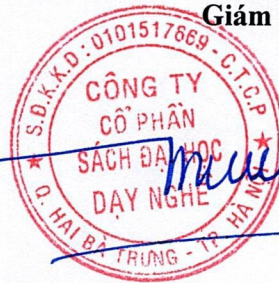
Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Gia Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	6.543.947.730	6.566.327.024	39.166.215.584	29.301.462.301
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		6.543.947.730	6.566.327.024	39.166.215.584	29.301.462.301
4 Giá vốn hàng bán	11	17	5.510.109.131	5.171.744.597	27.682.842.970	20.583.367.452
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.033.838.599</b>	<b>1.394.582.427</b>	<b>11.483.372.614</b>	<b>8.718.094.849</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	131.434.445	61.441.565	216.192.514	189.472.666
7 Chi phí tài chính	22		82.645.385	109.392.665	147.084.223	109.392.665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25		445.336.022	713.938.055	2.743.451.947	2.547.945.522
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		609.642.065	716.634.033	6.348.968.272	4.682.489.214
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>27.649.572</b>	<b>(83.940.761)</b>	<b>2.460.060.686</b>	<b>1.567.740.114</b>
12 Thu nhập khác	31		64.695.619	11.980.900	65.066.702	11.980.900
13 Chi phí khác	32	19	18.265.860	18.239.945	18.902.049	26.974.404
<b>14 Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>46.429.759</b>	<b>(6.259.045)</b>	<b>46.164.653</b>	<b>(14.993.504)</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>	20	<b>74.079.331</b>	<b>(90.199.806)</b>	<b>2.506.225.339</b>	<b>1.552.746.610</b>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	93.505.719	14.576.967	533.650.117	326.977.057
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	20	<b>(19.426.388)</b>	<b>(104.776.773)</b>	<b>1.972.575.222</b>	<b>1.225.769.553</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
181 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
182 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(19)	(105)	1.973	1.226
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Gia Trí

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4/2019**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.890.677.403	25.739.360.167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.447.459.648)	(19.154.439.451)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.710.830.300)	(3.209.530.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.589.041)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(534.721.365)	(559.607.039)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(659.660.791)	269.095.743
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(834.229.401)	(1.182.619.302)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(310.813.143)</b>	<b>1.902.259.318</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.873.950	253.817.110
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(855.126.050)</b>	<b>1.253.817.110</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.100.000.000)	(1.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.100.000.000)</b>	<b>(1.300.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.265.939.193)</b>	<b>1.856.076.428</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.393.312.100	2.537.235.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.127.372.907</b>	<b>4.393.312.100</b>

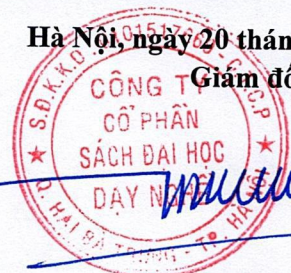
Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Gia Trí

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11 tháng 06 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28 tháng 07 năm 2004 của Sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/02/2018.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Tổ chức biên tập, in và phát hành sách phục vụ giáo dục;
- Phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các ấn phẩm khác được Nhà nước lưu hành;
- Sản xuất, buôn bán các loại văn phòng phẩm, thiết bị dạy nghề.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được dự kiến phân phối như sau:

Chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 13%.

Phân phối các quỹ uỷ quyền cho HĐQT thực hiện trên cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu Doanh thu, lợi nhuận, cổ tức kế hoạch.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Các loại sách cho Đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Đối với từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	288.532.537	177.724.276
Tiền gửi ngân hàng	1.838.840.370	4.215.587.824
Tiền gửi tiết kiệm		
<b>Cộng</b>	<b>2.127.372.907</b>	<b>4.393.312.100</b>

## 6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.910.948.728	3.525.603.043
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	1.021.602.668	651.416.728
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	199.000.668	339.416.728
Trường Đại học Y Khoa Vinh	822.602.000	-
Trường ĐH Điều Dưỡng Nam Định	-	312.000.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	4.889.346.060	2.874.186.315
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn.		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	199.000.668	339.416.728
Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại TP. HCM	199.000.668	339.416.728

## 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	35.490.213	59.555.556
Kỹ quỹ, kỹ cược	8.200.000	69.655.000
Phải thu khác.		-
<b>Cộng</b>	<b>43.690.213</b>	<b>129.210.556</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn	321.439.481	357.190.101
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm</i>	6.000.000	18.688.014
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm</i>	40.146.000	24.132.145
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm</i>	11.704.000	52.250.461
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	263.589.481	262.119.481
<b>Cộng</b>	<b>321.439.481</b>	<b>357.190.101</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	90.600.138	14.433.965
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	6.076.044.035	7.267.172.303
Hàng hóa	377.324.037	590.100.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(971.528.257)	(1.004.234.916)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5.572.439.953</b>	<b>6.867.471.971</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Số cuối kỳ	1.009.219.000	0	1.009.219.000
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Số cuối kỳ	1.009.219.000	0	1.009.219.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>4.964.517.803</b>	<b>5.480.327.833</b>
+ Chi tiết các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả.	<b>4.044.111.952</b>	<b>3.055.485.442</b>
Công ty cổ phần in Phúc Yên	585.224.942	-
Công ty cổ phần SGD tại TP Hà Nội	700.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục tại Hà Nội	172.970.000	-
Công ty cổ phần SX và TM PP	2.106.826.810	2.986.967.500
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	479.090.200	63.517.942
Công ty cổ phần in sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	-	5.000.000
Công ty CP In và Vật tư Hải Dương		
+ Phải trả các đối tượng khác	<b>920.405.851</b>	<b>2.424.842.391</b>
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn.		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
+ Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.		
+ Các đối tượng khác		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>652.060.200</b>	<b>265.557.942</b>
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	479.090.200	63.517.942
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	172.970.000	202.040.000

### 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.972.742	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.505.719	94.576.967
Thuế thu nhập cá nhân	57.706.030	37.784.615
Các loại thuế khác		500.000
<b>Cộng</b>	<b>163.184.491</b>	<b>132.861.582</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	33.267.235	30.619.851
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN.		
Phải trả khác		57.254.610
<b>Cộng</b>	<b>33.267.235</b>	<b>87.874.461</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	2.409.082.253
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.700.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.972.575.222
Số dư tại 31/12/2019	<b>10.000.000.000</b>	<b>1.890.000.000</b>	<b>962.203.411</b>	<b>2.681.657.475</b>

#### b/ Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.827.000.000	7.827.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

#### c/ Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.371.508)	(104.776.773)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(19.426.388)	(104.776.773)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(19)</b>	<b>(105)</b>

### 15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	565.679.294	565.679.294
<b>Cộng</b>	<b>565.679.294</b>	<b>565.679.294</b>

Nguyên nhân xoá nợ khó đòi: Công ty TNHH Một thành viên TMVH Nam Việt đã ngừng hoạt động và Giám đốc Công ty đã mất (có giấy chứng từ).

### 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Doanh thu bán hàng	6.543.947.730	6.566.327.024
<b>Cộng</b>	<b>6.543.947.730</b>	<b>6.566.327.024</b>

### 17. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	5.510.109.131	5.171.744.597
<b>Cộng</b>	<b>5.510.109.131</b>	<b>5.171.744.597</b>

### 18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm, cho vay	131.434.445	61.441.565
<b>Cộng</b>	<b>131.434.445</b>	<b>61.441.565</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Chi phí khác

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Chi phí khác	18.265.860	18.239.945
<b>Cộng</b>	<b>18.265.860</b>	<b>18.239.945</b>

### 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.079.331	(90.199.806)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.505.719	14.576.967
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(19.426.388)</b>	<b>(104.776.773)</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 21. Giao dịch với các bên liên quan

#### a/ Thông tin về các bên liên quan

##### Công ty liên quan

Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam

Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội

Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội.

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.

Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội

Công ty CP in SGK tại Tp Hà Nội

Công ty CP sách và TBDG miền Bắc

Công ty CP sách và TBDG miền Trung

Công ty CP sách và TBGD miền Nam

Công ty CP sách và TBGD Cửu Long

Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam.

##### Mối quan hệ

Công ty đầu tư

Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

Chung Công ty đầu tư

#### b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4/2019

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Cung ứng sách ĐH – DN	11.927.200
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Cung ứng sách ĐH – DN	-
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Cung ứng sách ĐH – DN	-
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Cung ứng sách ĐH – DN	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Mua hàng

Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí QLXB	484.600.370
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Tiền mua sách	-
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Phí đấu thầu	17.062.000

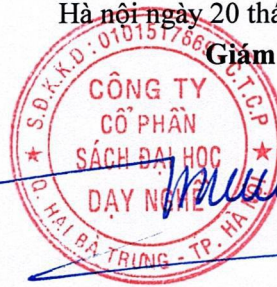
Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Gia Trí